**KHUNG MA TRẬN VÀ ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I**

**MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN LỚP 6**

**a) Khung ma trận.**

**- Thời điểm kiểm tra:** *Kiểm tra cuối kì 1 khi kết thúc nội dung: 8. Đa dạng thế giới sống - Phân loại thế giới sống*

**- Thời gian làm bài:** *60 phút.*

**- Hình thức kiểm tra:** *Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% trắc nghiệm, 60% tự luận).*

**- Cấu trúc:**

- Mức độ đề:*40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.*

- Phần trắc nghiệm: 4,0 điểm, *(gồm 16 câu hỏi: nhận biết: 12 câu, thông hiểu: 4 câu), mỗi câu 0,25 điểm;*

- Phần tự luận: 6,0 điểm *(Nhận biết: 1,0 điểm; Thông hiểu: 2,0 điểm; Vận dụng: 2,0 điểm; Vận dụng cao: 1,0 điểm).*

- Nội dung nửa đầu học kì 1: *25% (2,5 điểm)*

- Nội dung nửa học kì sau: *75% (7,5 điểm)*

| **Chủ đề** | **MỨC ĐỘ** | **Tổng số câu** | **Điểm số** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** |
| ***1.*** *Mở đầu (7 tiết)* |   | 1 |  |  |   |  |   |  |  | 1 | 0,25 |
| ***2.*** *Các phép đo (9 tiết)* |   | 1 |  |  1 |  |  |   |  |  | 2 | 0,50 |
| ***3****. Các thể (trạng thái) của chất. Oxygen (oxi) và không khí. (8 tiết)* |   | 1 |  |   |  |  |   |  |  | 1 | 0,25 |
| ***4.*** *Một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm thông dụng; tính chất và ứng dụng của chúng. (8 tiết)* |  | 1 |  |   |  |  |  1 |  | 1 | 1 | 1,25 |
| ***5.*** *Chất tinh khiết, hỗn hợp, dung dịch*. *Tách chất ra khỏi hỗn hợp*. (6 tiết) |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  | 1 | 0,25 |
| ***6.*** *Tế bào – đơn vị cơ sở của sự sống. (9 tiết)* |  | 4 |  | 1 |  |  |  |  |  | 5 | 1,25 |
| ***7****. Từ tế bào đến cơ thể. (7 tiết)* |  |  | 1 | 2 |  |  |  |  | 2 | 2 | 3,50 |
| ***8.*** *Đa dạng thế giới sống (4 tiết)* |   | 3 |   |  | 1 |  |  |  | 1 | 3 | 2,75 |
| **Số câu** | **1** | **12** | **1** | **4** | **1** | **0** | **1** | **0** | **4** | **16** |  |
| **Điểm số** | **1,0** | **3,0** | **2,0** | **1,0** | **2,0** | **0** | **1,0** | **0** | **6,0** | **4,0** | **10** |
| **Tổng số điểm** | **4,0 điểm** | **3,0 điểm** | **2,0 điểm** | **1,0 điểm** | **10 điểm** | **10 điểm** |
| **Tỉ lệ** | **40%** | **30%** | **20%** | **10%** | **100%** |

**b) Bản đặc tả.**

| **Nội dung** | **Mức độ** | **Yêu cầu cần đạt** | **Số câu hỏi** | **Câu hỏi** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TL(Số ý) | TN(Số câu) | TL(Số ý) | TN(Số câu) |
| ***1. Mở đầu (7 tiết)*** |  |  |  |  |
| - Giới thiệu về Khoa học tự nhiên. Các lĩnh vực chủ yếu của Khoa học tự nhiên- Giới thiệu một số dụng cụ đo và quy tắc an toàn trong phòng thực hành | **Nhận biết** | – Nêu được khái niệm Khoa học tự nhiên. |  |  |  |  |
| – Nêu được các quy định an toàn khi học trong phòng thực hành. |  | 1 |  | C1 |
| – Trình bày được cách sử dụng một số dụng cụ đo thông thường khi học tập môn Khoa học tự nhiên, các dụng cụ: đo chiều dài, đo thể tích, kính lúp, kính hiểm vi,...). |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | – Phân biệt được các lĩnh vực Khoa học tự nhiên dựa vào đối tượng nghiên cứu. |  |  |  |  |
| – Trình bày được vai trò của Khoa học tự nhiên trong cuộc sống. |  |  |  |  |
| – Dựa vào các đặc điểm đặc trưng, phân biệt được vật sống và vật không sống. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | – Biết cách sử dụng kính lúp và kính hiển vi quang học. |  |  |  |  |
| – Phân biệt được các kí hiệu cảnh báo trong phòng thực hành. |  |  |  |  |
| – Đọc và phân biệt được các hình ảnh quy định an toàn phòng thực hành. |  |  |  |  |
|  | ***2. Các phép đo (9 tiết)*** |  |  |  |  |
| - Đo chiều dài, khối lượng và thời gian- Thang nhiệt độ Celsius, đo nhiệt độ | **Nhận biết** | - Nêu được cách đo chiều dài, khối lượng, thời gian. |  |  |  |  |
| - Nêu được đơn vị đo chiều dài, khối lượng, thời gian. |  |  |  |  |
| - Nêu được dụng cụ thường dùng để đo chiều dài, khối lượng, thời gian. |  | 1 |  | C2 |
| – Phát biểu được: Nhiệt độ là số đo độ “nóng”, “lạnh” của vật. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai một số hiện tượng (chiều dài, khối lượng, thời gian, nhiệt độ) |  |  |  |  |
| – Nêu được cách xác định nhiệt độ trong thang nhiệt độ Celsius. |  |  |  |  |
| – Nêu được sự nở vì nhiệt của chất lỏng được dùng làm cơ sở để đo nhiệt độ. |  |  |  |  |
| – Hiểu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo.  |  |  |  |  |
| - Ước lượng được khối lượng, chiều dài, thời gian, nhiệt độ trong một số trường hợp đơn giản. |  | 1 |  | C3 |
| **Vận dụng** | - Dùng thước (cân, đồng hồ) để chỉ ra một số thao tác sai khi đo và nêu được cách khắc phục một số thao tác sai đó. |  |  |  |  |
| – Thực hiện đúng thao tác để đo được chiều dài (khối lượng, thời gian, nhiêt độ) bằng thước (cân đồng hồ, đồng hồ, nhiệt kế) *(không yêu cầu tìm sai số).* |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai về chiều dài (khối lượng, thời gian, nhiệt độ) khi quan sát một số hiện tượng trong thực tế ngoài ví dụ trong sách giáo khoa. |  |  |  |  |
|  | ***3. Các thể (trạng thái) của chất. Oxygen (oxi) và không khí (8 tiết)*** |  |  |  |  |
| – Sự đa dạng của chất– Ba thể (trạng thái) cơ bản của – Sự chuyển đổi thể (trạng thái) của chất | **Nhận biết** | Nêu được sự đa dạng của chất (chất có ở xung quanh chúng ta, trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh) |  |  |  |  |
| – Nêu được chất có ở xung quanh chúng ta. |  |  |  |  |
| – Nêu được chất có trong các vật thể tự nhiên. |  |  |  |  |
| - Nêu được chất có trong các vật thể nhân tạo. |  |  |  |  |
| **-** Nêu được chất có trong các vật vô sinh. |  |  |  |  |
| - Nêu được chất có trong các vật hữu sinh. |  |  |  |  |
| Nêu được khái niệm về sự nóng chảy; sự sôi; sự bay hơi; sự ngưng tụ, đông đặc. |  | 1 |  | C4 |
| – Nêu được khái niệm về sự nóng chảy |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm về sự sự sôi. |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm về sự sự bay hơi. |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm về sự ngưng tụ. |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm về sự đông đặc.  |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Nêu được chất có trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh. |  |  |  |  |
| – Nêu được tính chất vật lí, tính chất hoá học của chất. |  |  |  |  |
| – Đưa ra được một số ví dụ về một số đặc điểm cơ bản ba thể của chất. |  |  |  |  |
| – Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể rắn. |  |  |  |  |
| – Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể lỏng. |  |  |  |  |
| – Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể khí. |  |  |  |  |
| - So sánh được khoảng cách giữa các phân tử ở ba trạng thái rắn, lỏng và khí. |  |  |  |  |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự nóng chảy. |  |  |  |  |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự đông đặc. |  |  |  |  |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự bay hơi. |  |  |  |  |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự ngưng tụ. |  |  |  |  |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự sôi. |  |  |  |  |
| – Nêu được một số tính chất của oxygen (trạng thái, màu sắc, tính tan, ...). |  |  |  |  |
| – Nêu được tầm quan trọng của oxygen đối với sự sống, sự cháy và quá trình đốt nhiên liệu. |  |  |  |  |
| – Nêu được thành phần của không khí (oxygen, nitơ, carbon dioxide (cacbon đioxit), khí hiếm, hơi nước). |  |  |  |  |
| – Trình bày được vai trò của không khí đối với tự nhiên. |  |  |  |  |
| – Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí. |  |  |  |  |
| **Vận dụng**  | – Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển trạng thái từ thể rắn sang thể lỏng của chất và ngược lại. |  |  |  |  |
| – Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển trạng thái từ thể lỏng sang thể khí. |  |  |  |  |
| – Tiến hành được thí nghiệm đơn giản để xác định thành phần phần trăm thể tích của oxygen trong không khí. |  |  |  |  |
| – Trình bày được sự ô nhiễm không khí: các chất gây ô nhiễm, nguồn gây ô nhiễm không khí, biểu hiện của không khí bị ô nhiễm. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | - Dự đoán được tốc độ bay hơi phụ thuộc vào 3 yếu tố: nhiệt độ, mặt thoáng chất lỏng và gió.- Đưa ra được biện pháp nhằm giảm thiểu ô nhiễm không khí.– Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí. |  |  |  |  |
|  | ***4. Một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm thông dụng; tính chất và ứng dụng của chúng (8 tiết)*** |  |  |  |  |
| – Một số vật liệu– Một số nhiên liệu– Một số nguyên liệu– Một số lương thực – thực phẩm | **Nhận biết** | – Trình bày được tính chất của một số vật liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như kim loại, nhựa, gỗ, cao su, gốm, thuỷ tinh,... |  |  |  |  |
| – Trình bày được tính chất của một số nhiên liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như: than, gas, xăng dầu, ... |  |  |  |  |
| – Trình bày được tính chất của một số nguyên liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như: quặng, đá vôi, ... |  | 1 |  | C5 |
| – Trình bày được tính chất của một số lương thực – thực phẩm trong cuộc sống. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | – Trình bày được ứng dụng của một số vật liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như kim loại, nhựa, gỗ, cao su, gốm, thuỷ tinh,... |  |  |  |  |
| – Trình bày được ứng dụng của một số nhiên liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như: than, gas, xăng dầu, ... |  |  |  |  |
| – Trình bày được ứng dụng của một số nguyên liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như: quặng, đá vôi, ... |  |  |  |  |
| – Trình bày được ứng dụng của một số lương thực – thực phẩm trong cuộc sống. |  |  |  |  |
| **Vận dụng**  | – Trình bày được sơ lược về an ninh năng lượng. |  |  |  |  |
| – Đề xuất được phương án tìm hiểu về một số tính chất (tính cứng, khả năng bị ăn mòn, bị gỉ, chịu nhiệt, ...) của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực – thực phẩm thông dụng. |  |  |  |  |
| – Thu thập dữ liệu, phân tích, thảo luận, so sánh để rút ra được kết luận về tính chất của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực – thực phẩm. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | Đưa ra được cách sử dụng một số nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu an toàn, hiệu quả và bảo đảm sự phát triển bền vững. | 1 |  | C20 |  |
|  | ***5. Chất tinh khiết, hỗn hợp, dung dịch*. *Tách chất ra khỏi hỗn hợp* (6 tiết)** |  |  |  |  |
|  | **Nhận biết** | – Nêu được khái niệm hỗn hợp. |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm chất tinh khiết. |  | 1 |  | C6 |
| – Nhận ra được một số khí cũng có thể hoà tan trong nước để tạo thành một dung dịch.  |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Phân biệt được dung môi và dung dịch. |  |  |  |  |
| – Phân biệt được hỗn hợp đồng nhất, hỗn hợp không đồng nhất. |  |  |  |  |
| – Quan sát một số hiện tượng trong thực tiễn để phân biệt được dung dịch với huyền phù, nhũ tương. |  |  |  |  |
| – Nêu được các yếu tố ảnh hưởng đến lượng chất rắn hoà tan trong nước. |  |  |  |  |
| – Trình bày được một số cách đơn giản để tách chất ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các cách tách đó. |  |  |  |  |
| **Vận dụng**  | – Thực hiện được thí nghiệm để biết dung môi là gì. |  |  |  |  |
| – Thực hiện được thí nghiệm để biết dung dịch là gì.  |  |  |  |  |
| – Chỉ ra được mối liên hệ giữa tính chất vật lí của một số chất thông thường với phương pháp tách chúng ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các chất trong thực tiễn. |  |  |  |  |
| – Sử dụng được một số dụng cụ, thiết bị cơ bản để tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách lọc, cô cạn, chiết. |  |  |  |  |
| – Sử dụng được một số dụng cụ, thiết bị cơ bản để tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách lọc, cô cạn, chiết. |  |  |  |  |
|  | ***6. Tế bào – đơn vị cơ sở của sự sống (9 tiết)*** |  |  |  |  |
| – Khái niệm tế bào– Hình dạng và kích thước tế bào– Cấu tạo và chức năng tế bào– Sự lớn lên và sinh sản của tế bào– Tế bào là đơn vị cơ sở của sự sống | **Nhận biết** | - Nêu được khái niệm tế bào.  |  |  |  |  |
| - Nêu được chức năng của tế bào. |  | 1 |  | C9 |
| - Nêu được hình dạng và kích thước của một số loại tế bào. |  |  |  |  |
| - Nhận biết được tế bào là đơn vị cấu trúc của sự sống. |  |  |  |  |
| - Nhận biết được lục lạp là bào quan thực hiện chức năng quang hợp ở cây xanh. |  | 1 |  | C10 |
| - Thông qua quan sát hình ảnh phân biệt được tế bào động vật, tế bào thực vật. |  |  |  |  |
| - Thông qua quan sát hình ảnh phân biệt được tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | – Trình bày được cấu tạo tế bào và chức năng ba thành phần chính: màng tế bào, chất tế bào, nhân tế bào. | **1** |  | C18 |  |
| – Nêu được ý nghĩa của sự lớn lên và sinh sản của tế bào. |  |  |  |  |
| – Dựa vào sơ đồ, nhận biết được sự lớn lên và sinh sản của tế bào (từ 1 tế bào → 2 tế bào → 4 tế bào... → *n* tế bào). |  | 1 |  | C7 |
| **Vận dụng**  | – Thông qua quan sát hình ảnh phân biệt được tế bào động vật, tế bào thực vật, tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ.  |  |  |  |  |
| - Thực hành quan sát tế bào lớn bằng mắt thường và tế bào nhỏ dưới kính lúp và kính hiển vi quang học. |  |  |  |  |
|  | ***7. Từ tế bào đến cơ thể (7 tiết)*** |  |  |  |  |
| – Từ tế bào đến mô– Từ mô đến cơ quan– Từ cơ quan đến hệ cơ quan– Từ hệ cơ quan đến cơ thể | **Nhận biết** | Nêu được khái niệm mô. |  |  |  |  |
| Nêu được khái niệm cơ quan. |  |  |  |  |
| Nêu được khái niệm hệ cơ quan. |  |  |  |  |
| Nêu được khái niệm cơ thể. | 1 |  | C17 |  |
| Nhận biết được cơ thể đơn bào và cơ thể đa bào thông qua hình ảnh. Lấy được ví dụ minh hoạ (cơ thể đơn bào: vi khuẩn, tảo đơn bào, ...; cơ thể đa bào: thực vật, động vật,...). |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô.  |  |  |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ mô hình thành nên cơ quan.  |  | 1 |  | C11 |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ cơ quan hình thành nên hệ cơ quan.  | 1 |  | C18 |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ hệ cơ quan hình thành nên cơ thể.  |  | 1 |  | C12 |
| **Vận dụng** | Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô, cơ quan, hệ cơ quan và cơ thể (từ tế bào đến mô, từ mô đến cơ quan, từ cơ quan đến hệ cơ quan, từ hệ cơ quan đến cơ thể). Lấy được các ví dụ minh hoạ trong thực tế. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | – Thực hành: Quan sát và vẽ được hình cơ thể đơn bào (tảo, trùng roi, ...). |  |  |  |  |
| + Thực hành: Quan sát và mô tả được các cơ quan cấu tạo cây xanh. |  |  |  |  |
| + Thực hành: Quan sát mô hình và mô tả được cấu tạo cơ thể người. |  |  |  |  |
|  | ***8. Đa dạng thế giới sống* (11 tiết)** |  |  |  |  |
|  | **Nhận biết** | – Nhận biết được sinh vật có hai cách gọi tên: tên địa phương và tên khoa học. |  | 1 |  | C13 |
| - Nêu được sự cần thiết của việc phân loại thế giới sống. |  | 1 |  | C14 |
| - Nêu được nguyên tắc xây dựng khóa lưỡng phân. |  | 1 |  | C15 |
| - Nhận biết được cách xây dựng khóa lưỡng phân. |  | 1 |  | C16 |
| **Thông hiểu** | - Nêu được khái niệm khóa lưỡng phân. |  |  |  |  |
| - Dựa vào sơ đồ, phân biệt được các nhóm phân loại từ nhỏ tới lớn theo trật tự: loài, chi, họ, bộ, lớp, ngành, giới. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ chứng minh thế giới sống đa dạng về số lượng loài và đa dạng về môi trường sống. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | – Thông qua ví dụ nhận biết được cách xây dựng khoá lưỡng phân và thực hành xây dựng được khoá lưỡng phân với đối tượng sinh vật. | 1 |  | C19 |  |
| – Dựa vào sơ đồ, nhận biết được năm giới sinh vật. Lấy được ví dụ minh họa cho mỗi giới. |  |  |  |  |

**c) Đề kiểm tra.**

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường THCS Huỳnh Bá Chánh****Họ và tên:.....................................****Lớp:..............................................****Phòng KT:……………………..** | **KIỂM TRA CUỐI KÌ I****NĂM HỌC 2022 - 2023****MÔN: Khoa học tự nhiên LỚP: 6**Thời gian: 60 phút *(Không tính thời gian giao đề)* |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Điểm bài thi** | Họ tên và chữ ký của người coi  | Họ tên và chữ ký của người chấm | Bài làm có..... tờ |
| **Bằng số** | **Bằng chữ** |

**Đề A**

**I. TRẮC NGIỆM: 4,0 điểm**

*Em hãy chọn phương án trả lời đúng nhất cho các câu sau:*

1. Hành động nào sau đây **không phù hợp** với các quy tắc an toàn trong phòng thực hành?

**A.** Chỉ tiến hành thí nghiệm khi có người hướng dẫn.

**B.** Mặc đồ bảo hộ, đeo kính, khẩu trang.

**C.** Đọc kĩ nhãn ghi trên mỗi lọ chứa hóa chất.

**D.** Nếm thử để phân biệt các loại hóa chất.

1. Dụng cụ nào dưới đây dùng để đo khối lượng cơ thể người?

**A.** Bình chia độ. **B.** Thước dây. **C.** Cân y tế. **D.** Đồng hồ.

1. Một cuốn sách giáo khoa KHTN lớp 6 có khối lượng ước chừng bao nhiêu gam?

**A.** Trong khoảng từ 500g đến 1000g.

**B.** Trong khoảng từ 20g đến 30g.

**C.** Trong khoảng từ 300g đến 400g.

**D.** Trong khoảng từ 1 kg đến 2 kg.

1. Sự nóng chảy là sự chuyển thể từ

**A.** thể rắn sang thể lỏng của chất.

**B.** thể lỏng sang thể rắn của chất.

**C.** từ thể lỏng sang thể khí của chất.

**D.** từ thể khí sang thể lỏng của chất.

1. Loại nguyên liệu nào sau đây hầu như **không** thể tái sinh?

**A.** Gỗ. **B.** Bông. **C.** Quặng  **D.** Nông sản.

1. Trường hợp nào sau đây **khôngphải** là dung dịch?

**A.** Nước đường. **B.** Nước cất. **C.** Nước khoáng. **D.** Nước muối.

1. Một tế bào sau khi trải qua 4 lần sinh sản liên tiếp sẽ tạo ra tất cả bao nhiêu tế bào con?

**A.** 4 tế bào. **B.** 8 tế bào. **C.** 12 tế bào.  **D.** 16 tế bào.

1. Đơn vị cơ bản cấu tạo nên mọi sự sống là

**A.** tế bào. **B.** cơ quan. **C.** hệ cơ quan. **D.** mô.

1. Chức năng của màng tế bào là

**A.** nơi diễn ra hầu hết các hoạt động sống của tế bào.

**B.** chứa vật chất di truyền.

**C.** trung tâm kiểm soát hầu hết hoạt động sống tế bào.

**D.** kiểm soát sự di chuyển của các chất vào và ra khỏi tế bào.

1. Thành phần nào có ở tế bào thực vật chứa diệp lục giúp hấp thu năng lượng ánh sáng mặt trời để tổng hợp chất hữu cơ trong quá trình quang hợp?

**A.** Ti thể. **B.** Lục lạp. **C.** Không bào. **D.** Thành tế bào.

1. Thực vật không được được cấu tạo từ loại mô nào dưới đây?

**A.** Mô biểu bì. **B.** Mô mạch rây. **C.** Mô cơ. **D.** Mô mạch gỗ.

1. Dựa vào sơ đồ mối quan hệ giữa: cơ quan – cơ thể thực vật, hãy cho biết hệ cơ quan cấu tạo nên cây đậu Hà Lan gồm những gì?

**A.** Hệ chồi và hệ thân. **B.** Hệ chồi và hệ rễ.

**C.** Hệ thân, hệ chồi, hệ rễ. **D.** Hệ rễ và hệ thân.

1. Mỗi sinh vật có

**A.** hai cách gọi tên: tên địa phương và tên khoa học.

**B.** ba cách gọi tên: tên địa phương, tên phổ thông và tên khoa học.

**C.** hai cách gọi tên: thên địa phương và tên phổ thông.

**D.** một cách gọi tên duy nhất: tên khoa học.

1. Cần phải phân loại thế giới sống để

A. đặt và gọi tên các loài sinh vật khi cần thiết.

B. xác định số lượng các loài sinh vật trên Trái Đất.

C. xác định vị trí của các loài sinh vật, giúp cho việc tìm ra chúng giữa các sinh vật trở nên dễ dàng hơn.

D. thấy được sự khác biệt giữa các loài sinh vật.

1. Nguyên tắc xây dựng khóa lưỡng phân là

**A.** từ một tập hợp các đối tượng ban đầu được tách thành hai nhóm có những đặc trưng đối lập nhau.

**B.** từ nhiều tập hợp các đối tượng ban đầu được chia thành hai nhóm có những đặc trưng giống nhau.

**C.** từ nhiều tập hợp các đối tượng ban đầu được tách thành hai nhóm có những đặc trưng đối lập nhau.

**D.** từ một tập hợp các đối tượng ban đầu được tách thành hai nhóm có những đặc trưng giống nhau.

1. Quá trình xây dựng khóa lưỡng phân gồm mấy bước?

**A.** 1 bước.  **B.** 2 bước.  **C.** 3 bước.  **D.** 4 bước.

**II. TỰ LUẬN: 6 điểm**

**Câu 17.** **(1,0 điểm):** Cơ thể là gì? Cho ví dụ minh họa.

**Câu 18. (2,0 điểm):** Quan sát hình bên về trùng biến hình.



a) Hoàn thành cấu trúc tế bào trùng biến hình bằng cách gọi tên các số (1), (2), (3).

b) Cơ thể trùng biến hình được cấu tạo từ bao nhiêu tế bào?

**Câu 19.** **(2,0 điểm):** Cho các loài động vật sau: cá, thỏ, chó, mèo. Em hãy xây dựng khóa lưỡng phân để phân loại các động vật trên?

**Câu 20. (1,0 điểm):** Gas dùng để đun nấu trong gia đình là một hỗn hợp gồm các chất dễ cháy. Việc gas bị rò rỉ có thể gây cháy, nổ khi có tia lửa điện (ví dụ như khi bật công tắc điện,...), hoặc khi đánh lửa từ bật bếp gas.

a) Gas thuộc nhóm nhiên liệu hay vật liệu?

b) Chúng ta nên làm gì sau khi sử dụng bếp gas để đảm bảo an toàn?

c) Tại sao nên để bình gas ở nơi thoáng khí?

.................................Hết ................................

**d) Hướng dẫn chấm.**

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG THCS****HUỲNH BÁ CHÁNH** | **HƯỚNG DẪN CHẤM** **KIỂM TRA GIỮA KÌ I****NĂM HỌC 2022-2023****MÔN: Khoa học tự nhiên. LỚP: 6** |

**I. TRẮC NGHIỆM: 4,0 điểm**

**(Mỗi câu đúng được 0,25 điểm)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu**  | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| **Đáp án** | D | C | C | A | C | B | D | A |
| **Câu**  | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 |
| **Đáp án** | D | B | C | B | A | C | A | B |

**II. TỰ LUẬN: 6,0 điểm**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Đáp án** |  **Biểu điểm**  |
| **Câu 17****(1,0 điểm)** | - Cơ thể là từ dùng để chỉ một cá thể sinh vật có khả năng thực hiện các quá trình sống cơ bản như cảm ứng, sinh sản, sinh trưởng,…- Ví dụ: Con người, con voi, cây bàng… | 0,5 điểm0,5 điểm |
| **Câu 18****(2,0 điểm)** | 1. (1) Vùng nhân.

 (2) Tế bào chất. (3) Màng tế bào.b) Trùng biến hình được cấu tạo từ 1 tế bào. | 0,5 điểm0,5 điểm0,5 điểm0,5 điểm |
| **Câu 19****(2,0 điểm)** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Các bước | Đặc điểm | Tên động vật |
| 1a1b | Sống dưới nước | Cá vàng |
| Sống trên cạn | *(Đi tới bước 2)* |
| 2a2b | Có tai lớn | Thỏ |
| Có tai nhỏ | *(Đi tới bước 3)* |
| 3a3b | Không thể sủa | Mèo |
| Có thể sủa | Chó  |

Logo, company name  Description automatically generated | 0,5 điểm0,5 điểm0,25 điểm0,25 điểm0,5 điểm |
| **Câu 20****(1,0 điểm)** | a) Nhiên liệub) Sau khi sử dụng bếp gas thì nên khoá van an toàn để tránh trường hợp gas bị rò ra ngoài có thể gây cháy nổ.c) Để bình gas nơi thoáng khí đề khi lỡ có rò gas thì khí cũng bay ra xa, làm loãng lượng gas trong không gian nhà bếp và tránh được nguy cơ cháy nổ. | 0,25 điểm0,25 điểm0,5 điểm |

*Chú ý: - Hs có thể có đáp án phù hợp cho điểm tương đương.*

 **BIỂU ĐIỂM DÀNH CHO HỌC SINH KHÓ KHĂN TRONG HỌC TẬP**

**I.TRẮC NGHIỆM: 8,0 điểm**

**(Mỗi câu đúng được 0,5 điểm)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu**  | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| **Đáp án** | D | C | C | A | C | B | D | A |
| **Câu**  | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 |
| **Đáp án** | D | B | C | B | A | C | A | B |

**II. TỰ LUẬN: 12,0 điểm**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Đáp án** |  **Biểu điểm**  |
| **Câu 17****(3,0 điểm)** | - Cơ thể là từ dùng để chỉ một cá thể sinh vật có khả năng thực hiện các quá trình sống cơ bản như cảm ứng, sinh sản, sinh trưởng,…- Ví dụ: Con người, con voi, cây bàng… | 1,5 điểm1,5 điểm |
| **Câu 18****(5,0 điểm)** | 1. (1) Vùng nhân.

 (2) Tế bào chất. (3) Màng tế bào.b) Trùng biến hình được cấu tạo từ 1 tế bào. |  1,25 điểm1,25 điểm1,25 điểm1,25 điểm |
| **Câu 19****(2,0 điểm)** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Các bước | Đặc điểm | Tên động vật |
| 1a1b | Sống dưới nước | Cá vàng |
| Sống trên cạn | *(Đi tới bước 2)* |
| 2a2b | Có tai lớn | Thỏ |
| Có tai nhỏ | *(Đi tới bước 3)* |
| 3a3b | Không thể sủa | Mèo |
| Có thể sủa | Chó  |

Logo, company name  Description automatically generated | 0,5 điểm0,5 điểm0,25 điểm0,25 điểm0,5 điểm |
| **Câu 20****(4,0 điểm)** | a) Nhiên liệub) Sau khi sử dụng bếp gas thì nên khoá van an toàn để tránh trường hợp gas bị rò ra ngoài có thể gây cháy nổ.c) Để bình gas nơi thoáng khí đề khi lỡ có rò gas thì khí cũng bay ra xa, làm loãng lượng gas trong không gian nhà bếp và tránh được nguy cơ cháy nổ. | 0,5 điểm0,5 điểm1,0 điểm |

Chú ý:

*- Hs có thể có đáp án phù hợp cho điểm tương đương.*

*- Điểm tối đa toàn bài không quá 10 điểm.*

*- Đối với HSKT vận động thì chấm như HS đại trà.*